

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 16 ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 124 TT3, KĐT Mỹ Đình - Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Bá Tôn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013)
Ông Ngô Vinh Khương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2013)
Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	
Ông Vũ Khắc Tiếp	Thành viên	
Ông Vũ Trọng Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên	
Ông Tony Cau Fong Hsun	Thành viên	
Ông Trần Minh Châu	Thành viên	(ĐH đồng Cổ đông đã bầu ngày 10/5/13)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này

Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2013)
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Sáu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2013)
Ông Phạm Bá Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/03/2013)
Ông Đinh Quang Hải	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2013)
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Châu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 10/05/2013)
Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban	(ĐH đồng Cổ đông đã bầu ngày 10/05/2013)
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Trần Đình Tú	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

 Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã nêu tại Thuyết minh số 7, Công ty có một số tài sản thiếu chờ xử lý được phản ánh trên chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 nhưng đến nay chưa có biện pháp xử lý. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

- Tại thời điểm 31/12/2013, số dư công nợ trả trước cho người bán, phải trả cho người bán và phải trả, phải nộp khác chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Như đã nêu tại Thuyết minh 31b, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc phải thanh toán các khoản nợ thay cho công ty con với số tiền là 9,819 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được phản ánh trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được các khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính kèm theo.

- Công ty đang thực hiện theo dõi toàn bộ Tài sản cố định của các nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sỏi trên một mã tài sản, theo dõi chung hai nhà máy Nậm Công và Nậm Sỏi trên một mã và khấu hao với khung thời gian là 25 năm. Trong năm 2012, Công ty thực hiện khấu hao hai nhà máy này theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tuy nhiên công suất của nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi không đạt 100% công suất thiết kế.

Việc phân loại tài sản như trên là không phù hợp cũng như việc áp dụng khung khấu hao cho các tài sản không tuân thủ đúng quy định hiện hành. Do cách thức theo dõi tài sản đối với các dự án Nhà máy thủy điện nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở tính toán lại số liệu khấu hao lũy kế đến 31/12/2013 theo đúng khung khấu hao của từng loại tài sản của các nhà máy này.

Nguyên giá của các Nhà máy thủy điện Nậm Chiến II, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nguyên giá TSCĐ theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

- Nhà máy thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, Nguyên giá TSCĐ theo sổ sách là: 592.975.416.233, số trên báo cáo kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 14.132.307.158 đồng.

Ngoài ra, toàn bộ giá trị Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư này cũng chưa được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt.

Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

- Trong năm 2011 Công ty đã ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ phải trả người bán của hai cổ đông: Công ty Cổ phần Sông Đà 10 số tiền là 11,2 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 số tiền là 3 tỷ đồng và từ công nợ trả trước cho người bán của Công ty Cổ phần Sông Đà Urin số tiền là 3 tỷ đồng. Giá trị vốn góp được ghi nhận tăng này chưa được xác nhận từ ba cổ đông nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2013, Chúng tôi chưa thu thập được bất kỳ tài liệu bổ sung nào liên quan đến việc này, và Công ty cũng chưa tiến hành các thủ tục pháp lý liên quan đến việc tăng vốn nêu trên.

- Như đã nêu tại TM số 10, tại thời điểm 31/12/2013, Chi tiêu "Đầu tư vào Công ty con" trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác VLXD Tây Bắc, số tiền là: 3.771.721.237 đồng. Hiện tại, Công ty con này đang làm thủ tục giải thể. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không thể xác định được mức độ tổn thất (nếu có) liên quan đến khoản đầu tư này. Do đó Chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề được nêu trong Thuyết minh 31c, trong đó mô tả các sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2014

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.373.698.167	25.570.640.233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.346.028.557	1.369.291.495
111	1. Tiền		19.346.028.557	1.369.291.495
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.794.822.549	20.524.413.917
131	1. Phải thu của khách hàng	4	22.483.572.616	12.661.506.905
132	2. Trả trước cho người bán		4.641.124.601	4.821.197.668
135	5. Các khoản phải thu khác	5	670.125.332	3.041.709.344
140	IV. Hàng tồn kho	6	720.205.690	325.443.811
141	1. Hàng tồn kho		720.205.690	325.443.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.512.641.371	3.351.491.010
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		698.247.095	866.768.192
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.814.394.276	2.484.722.818
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.121.552.148.065	1.158.102.276.838
220	II. Tài sản cố định		1.117.780.426.828	1.154.522.425.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.117.640.188.732	1.154.192.526.954
222	- Nguyên giá		1.312.218.892.292	1.301.423.251.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(194.578.703.560)	(147.230.724.254)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	140.238.096	329.899.005
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	3.771.721.237	3.567.881.669
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.771.721.237	3.567.881.669
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	11.969.210
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	11.969.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.173.925.846.232	1.183.672.917.071

1170
CÔNG
CHÍNH
KẾ TOÁN
A
MOAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.072.203.545.296	1.071.494.380.182
310	I. Nợ ngắn hạn		285.871.282.376	312.734.380.182
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	22.125.000.000	17.635.074.780
312	2. Phải trả cho người bán		82.378.373.367	109.878.744.478
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.461.748.895	10.035.231.569
315	5. Phải trả người lao động		1.901.745.775	2.498.549.425
316	6. Chi phí phải trả	15	5.945.373.826	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	157.059.040.513	172.686.779.930
330	II. Nợ dài hạn		786.332.262.920	758.760.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	786.332.262.920	758.760.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.722.300.936	112.178.536.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	101.722.300.936	112.178.536.889
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		371.047.540.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(269.330.693.609)	(250.374.457.656)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.173.925.846.232	1.183.672.917.071

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	170.063.990.189	123.610.478.777
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.063.990.189	123.610.478.777
11	4. Giá vốn hàng bán	20	66.216.527.729	50.538.022.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.847.462.460	73.072.456.017
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	136.012.635	25.039.266
22	7. Chi phí tài chính	22	101.618.126.672	130.939.770.583
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>101.618.126.672</i>	<i>130.939.770.583</i>
24	8. Chi phí bán hàng	23	2.366.860.028	990.939.750
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.238.758.853	11.372.755.499
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.240.270.458)	(70.205.970.549)
31	11. Thu nhập khác	25	600.000	1.535.302.707
32	12. Chi phí khác	26	2.716.565.496	1.495.641.295
40	13. Lợi nhuận khác		(2.715.965.496)	39.661.412
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(499)	(1.935)

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
	2. Điều chỉnh các khoản		149.267.839.656	170.641.273.057
02	- Khấu hao TSCĐ		47.785.725.619	39.726.541.740
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(136.012.635)	(25.039.266)
06	- Chi phí lãi vay		101.618.126.672	130.939.770.583
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.311.603.702	100.474.963.920
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.056.408.993)	3.956.558.333
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(394.761.879)	9.246.129
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.435.710.702)	(35.045.720.876)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.969.210	(3.226.466)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(133.592.391.415)	(97.322.060.442)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		600.000	1.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.155.100.077)	(27.929.239.402)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.066.363.636)	(10.898.426.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			1.320.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.477.374.654
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.012.635	25.039.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(930.351.001)	(6.076.012.796)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		79.750.676.662	67.838.626.015
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47.688.488.522)	(37.792.896.111)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.062.188.140	30.045.729.904
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.976.737.062	(3.959.522.294)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.369.291.495	5.328.613.789
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.346.028.557	1.369.091.495

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 16 ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 124 TT3, KĐT Mỹ Đình - Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	Xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Thủy điện
Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, Sơn La	Thủy điện

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	3 năm



- Đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi từ năm 2011 trở về trước áp dụng phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng. Từ năm 2012 đơn vị thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng. Các tài sản cố định khác áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu Cer (giảm phát thải được chứng nhận) được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.148.986.608	746.067.629
Tiền gửi ngân hàng	17.197.041.949	623.223.866
	19.346.028.557	1.369.291.495

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.300.676.261	5.473.756.816
Phải thu Tổng công ty điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.101.420.210	7.177.482.986
Phải thu Chi nhánh Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà - TT Thí nghiệm điện	81.476.145	10.267.103
	22.483.572.616	12.661.506.905

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	197.615.835	153.811.064
Phải thu tiền tạm ứng cá nhân Dương Thị Thơm - Chi phí quảng cáo 167/HĐKT ngày 29/11/07	15.000.000	15.000.000
Phải thu Tiền bảo hiểm xã hội - Công ty Công trình thủy	9.437.149	9.437.149
Nhà máy Nậm Chiến 2 - Phí kiểm toán Quyết toán vốn ĐTXDCB	-	596.363.636
Nhà máy Nậm Chiến 2 - Phải thu tiền điện sinh hoạt	-	210.409.000
Nhà máy Nậm Công - Nậm Sỏi - Phí kiểm toán Quyết toán vốn ĐTXDCB	-	481.063.636
Nhà máy Nậm Công - Nậm Sỏi - Khối lượng đào đắp xử lý sạt trượt hầm thủy điện	-	800.000.000
Nhà máy Nậm Công - Nậm Sỏi - Phải thu tiền điện sinh hoạt	-	127.712.488
Thủy điện Bá Thước - Công nợ luân chuyển phí xăng xe	9.500.000	9.500.000
Điều chỉnh tiền gán trừ thép giữa Cty Sông Đà 4 và Sông Đà 25 - Lê Văn Tám	11.214.671	11.214.671
Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH ITV Pozao	100.000.000	300.000.000
Tiền thuế GTGT được khấu trừ	11.331.878	11.331.878
Vốn lưu động Nậm chìm 1A và BQL DA Thủy điện Nậm Chiến 2A	301.795.378	301.795.379
Khác	14.230.421	14.070.443
	670.125.332	3.041.709.344

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	200.303.839
Nguyên liệu, vật liệu	200.965.840	-
Công cụ, dụng cụ	519.239.850	125.139.972
	720.205.690	325.443.811

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.708.156.887	350.156.887
Tạm ứng	2.086.087.389	2.131.565.931
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.150.000	3.000.000
	3.814.394.276	2.484.722.818
<i>(*) Gồm có:</i>		<i>1.708.156.887</i>
<i>Giá trị máy móc thiết bị, tài sản bị tổn thất trong quá trình xây dựng Nhà Máy Nậm Chiến 2.</i>		<i>350.156.887</i>
<i>Chênh lệch kiểm kê thiếu chưa xử lý</i>		<i>1.358.000.000</i>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	189.660.909
<i>Dự án thuỷ điện Nậm Chim 1A</i>	-	189.660.909
Mua sắm tài sản	140.238.096	140.238.096
<i>Máy trộn bê tông HD750</i>	140.238.096	140.238.096
	140.238.096	329.899.005

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.771.721.237	3.567.881.669
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	3.771.721.237	3.567.881.669
	3.771.721.237	3.567.881.669

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc. Đến thời điểm hiện tại chưa có thông tin gì về tình hình hoạt động của Công ty con.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		11.969.210
	-	11.969.210

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 17)	22.125.000.000	17.635.074.780
Cộng	22.125.000.000	17.635.074.780

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả các nhà thầu Xây dựng các Nhà máy Thủy điện (*)	75.032.908.078	100.791.425.036
<i>Công ty TNHH TVXD Sông Đà UCRIN</i>	<i>197.878.371</i>	<i>197.878.371</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 10</i>	<i>16.747.902.463</i>	<i>22.147.902.463</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 11.1</i>	<i>377.557.191</i>	<i>377.557.191</i>
<i>Chi nhánh Sông Đà 9.02</i>	<i>1.632.128.531</i>	<i>1.632.128.531</i>
<i>Cty TNHH ITV tư vấn thiết kế SOMECO</i>	<i>81.930.267</i>	<i>81.930.267</i>
<i>Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà</i>	<i>28.741.315.622</i>	<i>34.641.315.622</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 102 Hoà Bình</i>	<i>51.582.429</i>	<i>711.582.429</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 12</i>	<i>880.924.195</i>	<i>1.680.924.195</i>
<i>CN Cty CP SDà2 XN SDà 206</i>	<i>322.300.000</i>	<i>322.300.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 11 thăng long</i>	<i>1.305.571.663</i>	<i>1.305.571.663</i>
<i>CN Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu</i>	<i>6.201.878.894</i>	<i>7.701.878.894</i>
<i>CN Cty CP Sông Đà 12- XN Sông Đà 12.2</i>	<i>6.248.163.081</i>	<i>7.546.627.136</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 10.9</i>	<i>2.832.687.505</i>	<i>3.132.687.505</i>
<i>Công ty TNHH ITV Sông Đà 303</i>	<i>1.795.445.952</i>	<i>3.095.445.952</i>
<i>Công ty cơ khí 4 XD Thăng Long</i>	<i>-</i>	<i>3.871.553.479</i>
<i>CTy TNHH tư vấn kỹ thuật Việt Nam - CANADA</i>	<i>170.665.110</i>	<i>432.838.770</i>
<i>Cty cp công nghiệp xây dựng toàn phát</i>	<i>1.374.677.123</i>	<i>1.974.677.123</i>
<i>Cty CP kỹ thuật điện Sông Đà</i>	<i>10.324.128</i>	<i>1.608.817.025</i>
<i>Công ty CP tư vấn XD năng lượng VN</i>	<i>141.328.372</i>	<i>141.328.372</i>
<i>Công ty CP cơ khí xây dựng số 5</i>	<i>1.584.535.653</i>	<i>2.120.368.520</i>
<i>Công ty đầu tư PT công nghệ và XL K&N</i>	<i>104.841.450</i>	<i>204.841.450</i>
<i>Cty CP tư vấn TK đầu tư XD và TM Việt Nam</i>	<i>14.318.334</i>	<i>14.318.334</i>
<i>Công ty CP xây dựng Trường Giang</i>	<i>2.040.217.049</i>	<i>2.440.217.049</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân XD Hà Hùng</i>	<i>2.128.727.680</i>	<i>3.360.727.680</i>
<i>Công ty TNHH xây dựng và TM Đại Hưng</i>	<i>46.007.015</i>	<i>46.007.015</i>
Phải trả người bán khác	7.345.465.289	9.087.319.442
	82.378.373.367	109.878.744.478

(*): Đây là các khoản công nợ phải trả nhà thầu xây dựng các nhà máy Nậm Chiến II, Nậm Công, Nậm Sỏi phát sinh từ những năm đầu tiên xây dựng nhà máy các năm 2007, 2008, 2009, 2010.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.990.240.103	6.190.510.092
Thuế thu nhập cá nhân	756.722.953	645.094.899
Thuế tài nguyên	3.815.222.538	3.199.626.578
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.899.563.301	-
	16.461.748.895	10.035.231.569

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn Năng lượng và Môi trường (1)	1.515.890.190	-
Trích trước chi phí thuê tư vấn đàm phán cơ cấu vốn vay và lãi suất ngân hàng (2)	2.000.000.000	-
Trích trước chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2 (3)	2.200.000.000	-
Trích trước chi phí CDM	229.483.636	-
	5.945.373.826	-

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02 và 03/HĐ - CDM - VNEEC_NEED giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Tây Bắc và Công ty CP Tư vấn Năng lượng và môi trường mục đích phát triển dự án "Công trình thủy điện Nậm Công" và "Công trình thủy điện Nậm Sỏi" thành dự án cơ chế phát triển sạch "Dự án CDM" theo nghị định thư Kyoto để dự án có được Giảm phát thải được chứng nhận (CERs)
Giá trị trích trước tương đương với 20% tổng giá trị lượng Cers phát sinh trong năm
- (2) Trích trước chi phí tư vấn của hợp đồng dịch vụ pháp lý số 05/2013/DVPL/Gplaw-TB giữa Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc và Công ty TNHH Phải pháp luật (GP law). Nội dung hợp đồng: Tư vấn pháp luật, soạn thảo văn bản, đề xuất các phương án và cùng bên A đàm phán, làm việc với các ngân hàng để yêu cầu:
- Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ (gốc, lãi)
- Áp dụng đúng các thỏa thuận về việc chậm trả lãi theo các hợp đồng tín dụng;
- Thực hiện theo các thỏa thuận khác...
- (3) Trích trước chi phí tư vấn của hợp đồng dịch vụ pháp lý số 12/2013/HĐTV giữa Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc và Công ty luật TNHH Thiên Hùng. Nội dung hợp đồng: Tư vấn đàm phán giá điện - NM thủy điện Nậm Chiến 2.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	310.019.202	275.696.948
Bảo hiểm xã hội	447.243.358	177.487.585
Bảo hiểm y tế	38.168.823	-
Phải trả phải nộp khác	156.263.609.130	172.233.595.397
Lãi vay dài hạn NM Nậm Chiến 2	65.063.042.371	85.857.019.321
Ngân hàng An Bình	57.336.116	-
BIDV Sơn La	37.924.681.137	58.902.865.834

<i>BIDV Hà Giang</i>	5.622.035.419	7.540.674.220
<i>NH TMCP Quân đội</i>	21.458.989.699	19.413.479.267
Lãi vay dài hạn NM Nậm Công	38.824.416.931	29.353.097.086
<i>BIDV Sơn La</i>	30.338.240.567	21.323.472.500
<i>BIDV Ba Đình</i>	8.486.176.364	8.029.624.586
Lãi vay dài hạn NM Nậm Sỏi	19.790.766.749	16.719.677.535
<i>BIDV Sơn La</i>	13.769.095.079	6.170.007.434
<i>BIDV Thanh Xuân</i>	6.021.671.670	10.549.670.101
Chi phí lãi chậm trả các Đơn vị thi công - NM Nậm Chiến 2	21.511.573.120	20.396.508.948
<i>Công ty CP Sóng Đà 10</i>	6.350.523.753	6.350.523.753
<i>Công ty CP Sóng Đà 11 Thăng long</i>	771.666.471	771.666.471
<i>Cty CP SOMECO Hoà Bình</i>	7.061.471.014	7.061.471.014
<i>Công ty CP Sóng Đà 4</i>	1.705.755.206	1.705.755.206
<i>Công ty CP Sóng Đà 102 Hoà Bình</i>	321.778.529	228.975.861
<i>Xi nghiệp Sóng Đà 12.2</i>	3.238.808.874	2.368.048.540
<i>Công ty CP Sóng Đà 12</i>	1.436.777.487	1.285.276.317
<i>Công ty CP Sóng Đà 505</i>	66.270.590	66.270.590
<i>Công ty CP Sóng Đà 10.9</i>	558.521.196	558.521.196
Chi phí lãi chậm trả các Đơn vị thi công - NM Nậm Công, Nậm Sỏi	5.358.829.130	5.015.237.735
<i>Công ty CP SOMECO Hoà Bình</i>	1.015.126.842	1.015.126.842
<i>Công ty CP thương mại và DV Phú Cường</i>	233.679.989	533.679.989
<i>Công ty CP tập đoàn An Phát</i>	189.434.054	189.434.054
<i>Công ty CP cơ khí số 4 và XD Thăng Long</i>	60.000.000	1.153.679.395
<i>Công ty CP kỹ thuật điện Sóng Đà</i>	1.079.167.325	1.079.167.325
<i>Cty CP thương mại DV An Thành</i>	-	818.723.123
<i>Công ty TNHH MTV Tiến Hùng</i>	569	95.889.723
<i>Công ty TNHH Bình Huyền Minh</i>	129.537.284	129.537.284
<i>Công ty CP Sóng Đà 3</i>	1.178.569.308	-
<i>Công ty CP cơ khí xây dựng số 5</i>	849.009.906	-
<i>Công ty TNHH xây dựng và TM Đại Hưng</i>	185.296.462	-
<i>Công ty TNHH G.E.C</i>	439.007.391	-
Chi phí công tác đảng	72.590.136	123.273.259
Thủ lao HĐQT, BKS	150.800.000	87.600.000
Tiền vay cá nhân không tính lãi	-	8.000.000.000
<i>Trương Việt Hà</i>	-	7.000.000.000
<i>Trương Thị Bình</i>	-	1.000.000.000
Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	5.419.793.078	5.419.793.078
<i>Cty CP TNHH Tư vấn XD Sóng Đà Ucrin</i>	86.251.046	86.251.046
<i>Công ty CP kỹ thuật điện Sóng Đà</i>	45.974.012	45.974.012
<i>Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát</i>	287.568.020	287.568.020
<i>CN Công ty Someco Sóng Đà tại Hòa Bình</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông thoái vốn	-	690.000.000
Phải trả khác - DNTN Hà Hùng	-	47.975.100
Phải trả chi phí tư vấn CDM - Cty tư vấn năng lượng	-	436.439.750
Phải trả khác	71.797.615	86.973.585
	157.059.040.513	172.686.779.930



17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn - Vay ngân hàng	786.332.262.920	758.760.000.000
(1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2	428.953.042.920	414.830.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	308.037.235.000	262.330.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	244.040.000.000	242.050.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	17.565.000.000	20.280.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	46.432.235.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	61.284.985.000	64.500.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	47.873.000.000	56.550.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC2 (1.3)	6.794.220.000	7.950.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	6.617.765.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	43.168.000.000	61.537.177.080
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	43.168.000.000	61.537.177.080
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	16.462.822.920	26.462.822.920
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	16.462.822.920	26.462.822.920
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	176.176.780.000	174.270.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	101.160.295.000	91.817.600.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	98.533.515.000	88.867.600.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	2.626.780.000	2.950.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	86.135.525.000	92.402.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	75.016.485.000	82.452.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	9.056.540.000	9.950.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC (2.3)	2.062.500.000	-
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	170.083.400.000	159.710.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	77.692.000.000	78.309.600.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	77.692.000.000	78.309.600.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	92.391.400.000	81.400.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	77.071.400.000	75.400.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS (3.2)	5.320.000.000	6.000.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD (3.3)	10.000.000.000	-
	786.332.262.920	758.760.000.000

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/000001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó BIDV - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối;

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được bên Vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo HĐ này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày Giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm, NH TMCP Quân Đội áp dụng lãi suất 11,5%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2013 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
BIDV Sơn La:	1.460.000.000	244.040.000.000	245.500.000.000
BIDV Hà Giang:	280.000.000	47.873.000.000	48.153.000.000
NH TMCP Quân Đội:	260.000.000	43.168.000.000	43.428.000.000
	2.000.000.000	335.081.000.000	337.081.000.000

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với BIDV Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 55 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: 17.980.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 415.000.000 đồng

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là BIDV Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 54 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: 7.192.000.000 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 397.780.000 đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Sơn La và BIDV - Chi nhánh Hà Giang; trong đó BIDV - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để nhập gốc đối với tiền lãi vay do phát sinh tăng tổng mức đầu tư trong dự thời gian xây dựng dự án thủy điện Nậm Chiến 2 của công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 52 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2013 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
BIDV Sơn La:	1.052.000.000	46.432.235.000	47.484.235.000
BIDV Hà Giang:	148.000.000	6.617.765.000	6.765.765.000
	1.200.000.000	53.050.000.000	54.250.000.000

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Đầu tư công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của HĐTD. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 13%/năm

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: 26.462.822.920 đồng

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 đồng

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay này trong 28 kỳ, trả hàng quý. Bắt đầu trả từ ngày 10/05/2010 đến ngày 11/02/2017.

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2013 là: 700.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
BIDV Sơn La (63%)	113.400.000.000	327.600.000.000
BIDV Hà Giang (12%)	21.600.000.000	62.400.000.000
NH TMCP Quân đội (15%)	27.000.000.000	78.000.000.000
NH TMCP An Bình - CN Sơn La (10%)	18.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	180.000.000.000	520.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với BIDV - Chi nhánh Sơn La và BIDV - Chi nhánh Ba Đình do BIDV - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được bên Vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2013 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
BIDV Sơn La:	98.533.515.000	1.641.000.000	100.174.515.000
BIDV Ba Đình:	75.016.485.000	1.259.000.000	76.275.485.000
	173.550.000.000	2.900.000.000	176.450.000.000

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với BIDV - Chi nhánh Sơn La:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được bên Vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó.

Chi tiết số dư tại 31/12/2013 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
BIDV Sơn La:	2.626.780.000	131.220.000	2.758.000.000
BIDV Ba Đình:	9.056.540.000	446.000.000	9.502.540.000
	11.683.320.000	577.220.000	12.260.540.000

(2.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC ngày 27/06/2013 ký với BIDV - Chi nhánh Ba Đình:

Hạn mức vay tối đa: 29.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc).

Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng này.

Lãi suất 10,5%/năm. Khi có sự thay đổi lãi suất, ngân hàng và công ty trên cơ sở thỏa thuận sẽ thay đổi cho phù hợp. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 08 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: 6.187.500.000 đồng
Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 4.125.000.000 đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Công, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2013 là 289.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
BIDV Sơn La (56%)	39.200.000.000	122.640.000.000
BIDV Ba Đình (44%)	30.800.000.000	96.360.000.000
Cộng	70.000.000.000	219.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỎI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với BIDV - chi nhánh Sơn La và BIDV - chi nhánh Thanh Xuân do BIDV - chi nhánh Sơn La làm đầu mối:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được bên Vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: 198 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 53 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Chi tiết số dư tại 31/12/2013 là:	Nợ đến hạn trả	Nợ chưa đến hạn	Tổng cộng
BIDV Sơn La:	77.692.000.000	188.000.000	77.880.000.000
BIDV Thanh Xuân:	77.071.400.000	212.000.000	77.283.400.000
	154.763.400.000	400.000.000	155.163.400.000

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (15/03/2026)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 51 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó.

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: **5.430.000.000 đồng**

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là 110.000.000 đồng

(3.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức vay tối đa: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên Vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (15/03/2026).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;

Bên vay cam kết thanh toán số dư Nợ gốc của Khoản vay thành 53 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi bắt đầu từ ngày thanh toán Lãi thứ nhất (1) kể từ ngày Giải ngân đầu tiên (mỗi ngày như vậy được gọi là "Ngày thanh toán gốc"). BIDV sẽ xác định số dư Nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày Thanh toán Gốc bằng "Lịch trả nợ gốc" và sẽ thông báo cho bên Vay về việc xác định đó

Số dư nợ gốc đến 31/12/2013: **10.000.000.000 đồng**

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là - đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Sỏi, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/6/2013 là 240.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
BIDV Sơn La (56%)	26.000.000.000	98.800.000.000
BIDV Thanh Xuân (44%)	24.000.000.000	91.200.000.000
Cộng	50.000.000.000	190.000.000.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn góp CP	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	362.547.540.000	2.545.454.545	-	(180.208.148.518)	184.884.846.027
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(70.166.309.137)	(70.166.309.137)
Tăng khác			(2.540.000.000)		(2.540.000.000)
Giảm khác				(1)	(1)
Số dư cuối năm trước	<u>362.547.540.000</u>	<u>2.545.454.545</u>	<u>(2.540.000.000)</u>	<u>(250.374.457.656)</u>	<u>112.178.536.889</u>
Số dư đầu kỳ năm	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(250.374.457.656)	112.178.536.889
Tăng vốn trong năm nay(*)	8.500.000.000				8.500.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay				(18.956.235.954)	(18.956.235.954)
Tăng khác				1	1
Số dư cuối năm	<u>371.047.540.000</u>	<u>2.545.454.545</u>	<u>(2.540.000.000)</u>	<u>(269.330.693.609)</u>	<u>101.722.300.936</u>

(*): Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm là do điều chỉnh tăng vốn góp của Công ty CP Nậm Chiến. Năm 2011, Công ty đã điều chỉnh giảm vốn đầu tư của Chủ sở hữu phần vốn góp này mà chưa có sự thống nhất với Công ty Nậm Chiến. Việc điều chỉnh này được thực hiện theo nghị quyết số 02/2013 ngày 26/09/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Pháp nhân	226.292.840.000	60,99%	217.792.840.000	60,07%
1 Công ty CP Sông Đà 5	45.300.000.000	12,21%	45.300.000.000	12,49%
2 Công ty CP Sông Đà 10	44.800.000.000	12,07%	44.800.000.000	12,36%
3 Vietnam Infrastructure Fortune Limited	44.000.000.000	11,86%	44.000.000.000	12,14%
4 Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	35.733.330.000	9,63%	35.733.330.000	9,86%
5 Công ty CP Đô thị và KCN Sông Đà (SUDICO)	27.200.000.000	7,33%	27.200.000.000	7,50%
6 Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	7.500.000.000	2,02%	7.500.000.000	2,07%
7 CTCP SOMECO SÔNG ĐÀ	3.570.000.000	0,96%	3.570.000.000	0,98%
8 Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	0,81%	3.000.000.000	0,83%
9 Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.000.000.000	0,81%	3.000.000.000	0,83%
10 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	2.540.000.000	0,68%	2.540.000.000	0,70%
11 Công ty CP Sông Đà 8	440.000.000	0,12%	440.000.000	0,12%
12 Công ty CP Thương Mại và Công Nghệ	282.510.000	0,08%	282.510.000	0,08%
13 Công ty CP Sông Đà 505	224.000.000	0,06%	224.000.000	0,06%

14 Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	35.000.000	0,01%	35.000.000	0,01%
15 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hà Nội	100.000.000	0,03%	100.000.000	0,03%
16 Công ty CP Entec kỹ thuật năng lượng	68.000.000	0,02%	68.000.000	0,02%
17 Công ty CP thủy điện Nậm chiến 1	8.500.000.000	2,29%	-	0,00%
Vốn góp của thể nhân	144.754.700.000	39,01%	144.754.700.000	39,93%
	371.047.540.000	100%	362.547.540.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	8.500.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	371.047.540.000	362.547.540.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.104.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.104.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	37.104.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	254.000	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	254.000	254.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.850.754	36.000.754
+ Cổ phiếu phổ thông	36.850.754	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	162.195.337.098	121.834.289.099
Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thải	7.868.653.091	1.776.189.678
	170.063.990.189	123.610.478.777

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	66.216.527.729	50.101.583.010
Giá vốn khác	-	436.439.750
	66.216.527.729	50.538.022.760

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.012.635	25.039.266
	136.012.635	25.039.266

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	101.618.126.672	130.939.770.583
	101.618.126.672	130.939.770.583

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.366.860.028	990.939.750
	2.366.860.028	990.939.750

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân công	8.010.958.116	6.982.113.863
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.061.406	1.085.480.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.169.195	83.422.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	564.020.548	620.638.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.001.143	855.639.908
Chi phí khác	5.076.548.445	1.745.460.718
	16.238.758.853	11.372.755.499

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.320.000.000
Thu nhập khác	600.000	215.302.707
	600.000	1.535.302.707

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế tại hai nhà máy	2.687.366.905	616.152.722
Chi phí khác	29.198.591	879.488.573
	2.716.565.496	1.495.641.295

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.687.366.905	616.152.722
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.687.366.905	616.152.722
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.268.869.049)	(68.934.003.693)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.956.235.954)	(70.166.309.137)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.104.754	36.254.754
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	850.000	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.954.754	36.254.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(499)	(1.935)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.596.201.043	1.785.538.685
Chi phí nhân công	13.228.862.931	11.834.694.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.263.986.520	39.389.844.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.544.231.103	4.232.994.413
Chi phí khác bằng tiền	11.188.865.013	5.658.445.532
Cộng	84.822.146.610	62.901.518.009

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.346.028.557	-	1.369.291.495	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.153.697.948	-	15.401.420.870	-
	42.499.726.505	-	16.770.712.365	-
Nợ phải trả tài chính				
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Vay và nợ			808.457.262.920	776.395.074.780
Phải trả người bán, phải trả khác			239.437.413.880	265.028.304.895
			1.053.840.050.626	1.041.423.379.675

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất phát sinh từ các hợp đồng vay đầu tư các dự án Nhà máy thủy điện. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi và đàm phán với các Ngân hàng cho vay giảm lãi suất cho vay từ các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.346.028.557			19.346.028.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.153.697.948			23.153.697.948
	42.499.726.505	-	-	42.499.726.505
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.369.291.495			1.369.291.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.401.420.870			15.401.420.870
	16.770.712.365	-	-	16.770.712.365

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty đủ duy trì mức tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	22.125.000.000	26.462.822.920	759.869.440.000	808.457.262.920
Phải trả người bán, phải trả khác	239.437.413.880	-	-	239.437.413.880
	267.507.787.706	26.462.822.920	759.869.440.000	1.053.840.050.626
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	17.635.074.780	29.462.822.920	758.760.000.000	805.857.897.700
Phải trả người bán, phải trả khác	265.028.304.895	-	-	265.028.304.895
	282.663.379.675	29.462.822.920	758.760.000.000	1.070.886.202.595

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN KHÁC

a. Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán" tại ngày 31/12/2013 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà Máy thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 75 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán từ thời điểm phát sinh và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả liên quan đến số dư nợ này.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị). Theo quyết định này thì Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

- + Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.
- + Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm 2010, 2011, 2012, 2013. Tuy nhiên với Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị, chi phí có thể tiếp tục phát sinh của những hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư. Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí này vào Báo cáo kết quả kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ, số chi phí còn phải ghi nhận thêm ước tính khoảng 10,518 tỷ đồng (trong đó lãi chậm trả của năm 2013 là: 5,142 tỷ đồng và của năm 2012 là: 5,376 tỷ đồng)

b. Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV xây lắp và khai thác VLXD Tây Bắc (Công ty, con) về Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV xây lắp và khai thác VLXD Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 9.819.571.222 đồng. Đến thời điểm hiện tại, các khoản công nợ này chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập kèm theo với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tuy nhiên đến 31/12/2013, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm gần 270 tỷ đồng, Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ âm 13,155 tỷ đồng, Các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 75 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.



32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động chính là bán điện
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Văn phòng	Nhà máy Nậm Chiến 2	NM Nậm Công, Nậm Sỏi	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	96.065.832.775	73.998.157.414	170.063.990.189
Giá vốn		38.625.614.548	27.590.913.181	66.216.527.729
Lợi nhuận gộp		57.440.218.227	46.407.244.233	103.847.462.460
Chi phí bán hàng	347.519.069	337.100.000	1.682.240.959	2.366.860.028
Chi phí QLDN		11.101.569.891	5.137.188.962	16.238.758.853
Chi phí khác		2.119.121.923	597.443.573	2.716.565.496

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả tiền vay			
Bà Trương Thị Bình	Vợ Ông Phạm Bá Tôn (Chủ tịch HĐQT)	-	1.000.000.000
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	7.000.000.000
Phải trả tiền xây lắp các dự án thủy điện			
Công ty CP Sông Đà 10	Cổ đông	16.747.902.463	22.147.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	Cổ đông	28.741.315.622	34.641.315.622
Công ty CP Sông Đà 12	Cổ đông	7.129.087.276	9.227.551.331
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Cổ đông	10.324.128	1.608.817.025
Phải trả tiền lãi chậm trả tiền phải trả xây lắp các dự án thủy điện			
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	Cổ đông	8.076.597.856	8.076.597.856
Công ty CP Sông Đà 12	Cổ đông	4.675.586.361	3.653.324.857
Phải trả khác			
CTCP SOMECO SÔNG ĐÀ - CN Hòa Bình	Cổ đông	5.000.000.000	5.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.735.898.840	1.433.943.569

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT và đã được điều chỉnh hồi tố.

Trong 2013 Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi chậm trả và khấu hao của năm 2012 trở về trước dẫn đến một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố dẫn đến số liệu so sánh và số dư đầu kỳ năm 2013 thay đổi như sau:

	Mã số	Số liệu trình bày sau điều chỉnh hồi tố VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
I. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chi tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn"	133	-	301.795.379
Chi tiêu "Phải thu khác"	135	3.041.709.344	2.739.913.965
Chi tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ"	152	866.768.192	1.154.444.874
Chi tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế"	223	(147.230.724.254)	(71.820.324.581)
Chi tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"	319	172.686.779.930	155.149.560.417
Chi tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối"	420	(250.374.457.656)	(157.139.161.788)
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi tiêu "Giá vốn hàng bán"	11	50.538.022.760	50.451.885.981
Chi tiêu "Chi phí tài chính"	22	130.939.770.583	124.860.805.154

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục số 01

I - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.295.573.289.001	898.715.477	4.467.842.430	410.179.300	73.225.000	1.301.423.251.208
Số tăng trong kỳ	11.280.262.591	-	-	-	32.000.000	11.312.262.591
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	11.280.262.591	-	-	-	-	11.280.262.591
Giảm trong kỳ	-	(102.190.909)	(105.602.026)	(235.603.572)	(73.225.000)	(516.621.507)
- <i>Điều chỉnh giảm theo thông tư 45</i>	-	(102.190.909)	(105.602.026)	(235.603.572)	(73.225.000)	(516.621.507)
Số dư cuối kỳ	1.306.853.551.592	796.524.568	4.362.240.404	174.575.728	32.000.000	1.312.218.892.292
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.643.578.268	666.507.199	2.457.696.183	395.217.604	67.725.000	147.230.724.254
Số tăng trong kỳ	46.716.852.715	118.589.009	975.599.366	3.593.196	3.666.667	47.818.300.953
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	46.684.277.381	118.589.009	975.599.366	3.593.196	3.666.667	47.785.725.619
- <i>Tăng khác</i>	32.575.334	-	-	-	-	32.575.334
Giảm trong kỳ	-	(74.863.055)	(100.498.520)	(224.235.072)	(70.725.000)	(470.321.647)
- <i>Điều chỉnh giảm theo thông tư 45</i>	-	(74.863.055)	(100.498.520)	(224.235.072)	(70.725.000)	(470.321.647)
Số dư cuối kỳ	190.360.430.983	710.233.153	3.332.797.029	174.575.728	666.667	194.578.703.560
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.151.929.710.733	232.208.278	2.010.146.247	14.961.696	5.500.000	1.154.192.526.954
Tại ngày cuối kỳ	1.116.493.120.609	86.291.415	1.029.443.375	0	31.333.333	1.117.640.188.732

(*): Trong đó giá trị của Các nhà máy như sau:

Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2

Nhà máy thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi

1.306.853.551.592
713.878.135.359
592.975.416.233



Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Theo các đồng vay dài hạn đầu tư dự án Dự án NM Nậm Chiến 2 và Nậm Công, Nậm Sỏi. Điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

(i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BDS khác, Các Công trình dự án, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các Chấp Thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện Dự Án): Quyền khai thác tài nguyên, quyền thu hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giảm khí thải (Nếu có...) (cho dù tài sản có hình thành từ tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự Án theo Hợp đồng Thế Chấp Tài Sản, (ii) thực hiện các Biên pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có). Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.437.271.084

